ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ LAI HƯNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 178 /BC-UBND	*Lai Hưng, ngày 18 tháng 12 năm 2023*

BÁO CÁO
Ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2023
Ước dự toán thu, chi ngân sách năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân xã Lai Hưng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4798/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2022 của UBND huyện Bàu Bàng, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, đoàn thể, Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng về việc phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng báo cáo ước thực hiện thu, chi ngân sách xã cụ thể như sau:

I. ƯỚC THỰC HIỆN THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

*** <u>Tổng thu NSX năm 2023</u>: 22.849.279.942 đạt 116%**

- Các khoản thu xã hưởng: 3.124.918.811đ

+ Thu lệ phí: 90.000.000đ

+ Thu kết dư ngân sách năm trước: 1.720.918.811đ

+ Thu khác được hưởng theo phân cấp: 160.*000.000*đ

+ Thu lệ phí môn bài: 533.000.000đ

+ Thu thuế sử dụng đất Phi nông nghiệp: 621.000.000đ

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 18.162.000.000đ

- Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 1.562.361.131đ

*** <u>Tổng chi NS xã năm 2023</u>:**	**18.755.675.000đ**	**đạt 95.8%**
1. Chi DQTV, ANTT:	4.639.360.000đ	
+Chi DQTV:	2.550.000.000đ	đạt 100%
+Chi ANTT:	2.089.360.000đ	đạt 98%
2. Chi sự nghiệp đào tạo:	70.000.000đ	đạt 100%
3. Chi sự nghiệp y tế:	26.000.000đ	đạt 100%
4. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin:	644.206.000đ	đạt 98%
5. Chi sự nghiệp thể thao:	206.000.000đ	đạt 98%
6. Chi sự nghiệp truyền thanh:	235.000.000đ	đạt 96%
7. Chi sự nghiệp xã hội:	314.000.000đ	đạt 100%
8. Chi sự nghiệp KT:	3.814.260.000đ	
- Sự nghiệp giao thông:	2.400.000.000đ	đạt 100%
- Sự nghiệp môi trường:	48.500.000đ	đạt 97%
- Sự nghiệp thị chính (điện chiếu sáng):	1.365.760.000đ	đạt 97%
9. Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể:	8.806.849.000đ	
- Chi quản lý nhà nước:	5.768.849.000đ	
+ HĐND:	626.849.000đ	đạt 99%
+ UBND:	5.142.000.000đ	đạt 100%
- Chi công tác Đảng:	905.000.000đ	đạt 100%
- Chi MTTQ xã:	560.000.000đ	đạt 98%
- Chi Đoàn Thanh niên:	449.000.000đ	đạt 100%
- Chi Hội Phụ nữ:	313.000.000đ	đạt 100%
- Chi Hội Nông Dân:	223.000.000đ	đạt 98%
- Chi Hội Cựu Chiến Binh:	188.000.000đ	đạt 99%
- Chi các tổ chức xã hội khác:	400.000.000đ	
+ Hội Chữ thập đỏ:	188.000.000đ	đạt 98%
+ Hội Người cao tuổi:	212.000.000đ	đạt 98%

II. ƯỚC DỰ TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

*** <u>Tổng thu NSNN năm 2024</u>: 56.041.000.000đ**

Trong đó:

Tổng thu cân đối NSX : 20.301.000.000đ

- Các khoản thu xã hưởng 100%: 250.000.000đ

+ *Thu lệ phí:* *90.000.000đ*

+ *Thu khác:* *160.000.000đ*

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: **20.051.000.000đ**

- Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ %: **35.740.000.000đ**

+ Lệ phí môn bài: 200.000.000đ

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 180.000.000đ

+ Lệ phí trước bạ nhà đất: 1.900.000.000đ

+ Thuế giá trị gia tăng: 10.700.000.000đ

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: 750.000.000đ

+ Thuế tài nguyên: 20.000.000đ

+ Thu tiền sử dụng đất: 12.200.000.000đ

+ Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 870.000.000đ

+ Thuế Thu nhập cá nhân: 7.900.000.000đ

+ Thu khác: 1.020.000.000đ

* **<u>Tổng chi NS xã năm 2024</u>: 20.301.000.000đ**

1. Chi DQTV, ANTT: 4.308.000.000đ

+ Chi DQTV: 2.351.000.000đ

+ Chi ANTT: 1.957.000.000đ

2. Chi sự nghiệp đào tạo: 100.000.000đ

3. Chi sự nghiệp y tế: 29.000.000đ

4. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 690.000.000đ

5. Chi sự nghiệp thể thao: 200.000.000đ

6. Chi sự nghiệp truyền thanh: 239.000.000đ

7. Chi sự nghiệp xã hội: 335.000.000đ

8. Chi sự nghiệp giao thông: 2.600.000.000đ

9. Chi sự nghiệp KT (điện chiếu sáng): 1.400.000.000đ

10. Chi sự nghiệp môi trường: 180.000.000đ

11. Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể: 9.800.000.000đ

- Chi quản lý nhà nước: 6.365.000.000đ

+ HĐND: 451.000.000đ

+ UBND:	5.914.000.000đ
- Chi công tác Đảng:	927.000.000đ
- Chi MTTQ xã	582.000.000đ
- Chi Đoàn Thanh niên:	624.000.000đ
- Chi Hội Phụ nữ:	325.000.000đ
- Chi Hội Nông Dân:	260.000.000đ
- Chi Hội Cựu Chiến Binh:	269.000.000đ
- Chi các tổ chức xã hội khác:	448.000.000đ
+ Hội Chữ thập đỏ:	219.000.000đ
+ Hội Người cao tuổi:	229.000.000đ
12. Dự phòng:	420.000.000đ

Trên đây là báo cáo ước thực hiện thu - chi ngân sách xã Lai Hưng năm 2023 và ước dự toán thu – chi năm 2024./.

Nơi nhận:
- Đảng ủy – TT HĐND xã;
- Đại biểu HĐND;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bành Quốc Trung

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 178/ BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**Tổng nguồn thu ngân sách địa phương**	**19.566**	**22.849**	**20.301**	**-2.548**	**89%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.404**	**1.404**	**250**	**-1.154**	**18%**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	250	250	250	0	100%
2	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	1.154	1.154			
3	Số giảm nguồn thu NSĐP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL					
II	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**18.162**	**18.162**	**20.051**	**1.889**	**110%**
1	Thu bổ sung cân đối NS	18.162	18.162	20.051		
2	Thu bổ sung có mục tiêu				0	
III	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**	**0**	**1.721**		**-1.721**	**0%**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**1.562**			
B	**Tổng chi NS địa phương**	**19.644**	**18.755**	**20.301**	**1.546**	**103%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**19.644**	**18.755**	**20.301**	**1.546**	**103%**
1	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	0	0
2	Chi thường xuyên	18.984	18.755	19.631	**876**	103%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC					
5	Dự phòng ngân sách	420		420	**420**	100%
6	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	240		250	250	
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				0	
C	**Bổ sung cân đối thu, chi NSĐP từ nguồn CCTL năm 2018**				0	
D	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**-78**	**4.094**	**0**	**-4.094**	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 178 /BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Thu ngân sách nhà nước từ XSKD trên địa bàn	**250**	**250**	**250**	**250**	**100%**	**100%**
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế TTĐB						
	- Thuế tài nguyên						
2	Lệ phí trước bạ						
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
4	Thuế nhà đất, thuế SD đất phi nông nghiệp						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX, KD trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Thu Phí và lệ phí	90	90	90	90	100%	100%
	Trong đó: xã trực tiếp thu	*90*	*90*	*90*	*90*	100%	100%
8	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
9	Thu tiền sử dụng đất						
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước						
11	Thu tiền bán tài sản nhà nước						
12	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
13	Thu khác ngân sách	160	160	160	160	100%	100%
	Trong đó: xã trực tiếp thu	*160*	*160*	*160*	*160*	100%	100%

Mẫu biểu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 178/BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**19.566**	**20.301**	**735**	**104%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**19.566**	**20.301**	**735**	**104%**
I	**Chi đầu tư phát triển**		**0**	**0**	
1	Chi đầu tư cho các dự án			0	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất			0	
-	Chi đầu tư từ thu XSKT			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	0	0	
II	**Chi thường xuyên**	18.906	**19.631**	**725**	**104%**
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100	100	0	100%
2	Chi khoa học và công nghệ			0	
III	**Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**	**420**	**420**	**0**	**100%**
VI	**Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương**	**240**	**250**	**10**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

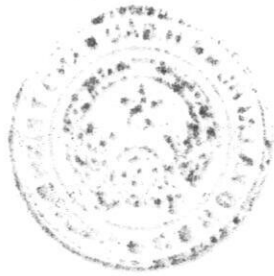

Biểu mẫu số 23

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 178/BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**19.566**	**18.755**	**-811**	**95,9%**
I	Chi đầu tư phát triển (2)	0	0	0	
1	Chi đầu tư cho các dự án				
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
b	Chi khoa học và công nghệ				
c	Chi quốc phòng				
d	Chi an ninh				
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình				
e	Chi SN văn hóa thông tin				
g	Chi SN phát thanh, truyền hình				
h	Chi SN thể dục thể thao				
i	Chi SN bảo vệ môi trường				
k	Chi SN kinh tế				
l	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, đoàn thể				
m	Chi đảm bảo XH				
n	Chi khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	18.906	18.755	-151	99%
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70	70	0	100%
b	Chi khoa học và công nghệ	0	0	0	
c	Chi quốc phòng	2.556	2.550	-6	100%
d	Chi an ninh	2.132	2.089	-43	98%

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2023	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	26	26	0	100%
e	Chi SN văn hóa thông tin	657	644	-13	98%
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	243	235	-8	97%
h	Chi SN thể dục thể thao	210	206	-4	98%
i	Chi SN bảo vệ môi trường	50	49	-1	98%
k	Chi SN kinh tế	1.408	1.366	-42	97%
l	Chi sự nghiệp giao thông	2.400	2.400	0	100%
m	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, đoàn thể	8.840	8.806	-34	100%
n	Chi đảm bảo XH	314	314	0	100%
0	Chi khác				
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	420		-420	0%
VI	Chi tạo nguồn CCTL			0	
VII	Tiết kiệm 10% giữ lại	240			
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NSĐP**				

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 178/BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	C
	TỔNG CHI NSĐP	**20.301**
I	Chi đầu tư phát triển (2)	0
l	Chi đầu tư cho các dự án	0
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
b	Chi khoa học và công nghệ	
c	Chi quốc phòng	
d	Chi an ninh	
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
e	Chi SN văn hóa thông tin	
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	
h	Chi SN thể dục thể thao	
i	Chi SN bảo vệ môi trường	
k	Chi SN kinh tế	
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	
m	Chi đảm bảo XH	
n	Chi khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	Chi thường xuyên	19.881
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	100
b	Chi khoa học và công nghệ	0
c	Chi quốc phòng	2.351
d	Chi an ninh	1.957
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	29
e	Chi SN văn hóa thông tin	690
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	239
h	Chi SN thể dục thể thao	200
i	Chi SN bảo vệ môi trường	180
k	Chi SN kinh tế	1.400
l	Chi sự nghiệp giao thông	2.600
m	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.800

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	C
n	Chi đảm bảo XH	335
o	Chi khác	0
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	420
VI	Chi tạo nguồn CCTL	
VII	Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn ODA do Trung ương bổ sung	
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 178 /BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**19.881**	**100**	**0**	**2.351**	**1.957**	**29**	**690**	**239**	**200**	**180**	**1.400**	**2.600**	**0**	**9.800**	**335**	**0**
1	Ban CHQS	2.351			2.351												
2	Công an	1.957				1.957											
3	Đào tạo	100	100														
4	Y tế	29					29										
5	Văn hóa thông tin	690						690									
6	Thể dục thể thao	200								200							
7	Truyền thanh	239							239								
8	SN giao thông	2.600											2.600				
9	Hoạt động kinh tế	1.400										1.400					
10	Môi trường	180									180						
11	SN xã hội	335														335	
12	Chi QLNN	6.365													6.365		
13	Đảng	927													927		
14	Đoàn thể	2.508													2.508		

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 178 /BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**20.301**	**0**	**19.881**	**0**	**0**	**420**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**19.881**	**0**	**19.881**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Ban CHQS	2.351		2.351								
2	Công an	1.957		1.957								
3	Đào tạo	100		100								
4	Y tế	29		29								
5	Văn hóa thông tin	690		690								
6	Thể dục thể thao	200		200								
7	Truyền thanh	239		239								
8	SN giao thông	2.600		2.600								
9	Điện chiếu sáng	1.400		1.400								
10	Môi trường	180		180								
11	SN xã hội	335		335								
12	Chi QLNN	6.365		6.365								
13	Đảng	927		927								
14	Đoàn thể	2.508		2.508								
16	Đầu tư XDCB-GTNT	**0**	**0**									

II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)											
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)											
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	420					420					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG											
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											

Ghi chú: *(1)Theo quy định tại Điều 7 , Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*
(2)Ngân sách xã không còn nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

Biểu mẫu số 26

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 178 /BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	**18.754**	**70**	**0**	**2.550**	**2.089**	**26**	**644**	**235**	**206**	**49**	**1.365**	**2.400**	**0**	**8.806**	**314**	**0**
1	Ban CHQS	2.550			2.550												
2	Công an	2.089				2.089											
3	Đào tạo	70	70														
4	Y tế	26					26										
5	Văn hóa thông tin	644						644									
6	Thể dục thể thao	235							235								
7	Truyền thanh	206								206							
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.765										1.365	2.400				
9	Môi trường	49									49						
10	SN xã hội	314														314	
11	Chi QLNN	5.768													5.768		
12	Đảng	905													905		
13	Đoàn thể	2.133													2.133		

Biểu mẫu số 24

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 153/BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình mục tiêu quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	Tổng số	**18.754**	**0**	**18.754**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Các cơ quan, tổ chức**	**18.754**	**0**	**18.754**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Ban CHQS	2.550		2.550						
2	Công an	2.089		2.089						
3	Đào tạo	70		70						
4	Y tế	26		26						
5	Văn hóa thông tin	644		644						
6	Thể dục thể thao	206		206						
7	Truyền thanh	235		235						
8	SN giao thông	2.400		2.400						
9	Điện chiếu sáng	1.365		1.365						
10	Môi trường	49		49						
11	SN xã hội	314		314						
12	Chi QLNN	5.768		5.768						
13	Đảng	905		905						
14	Đoàn thể	2.133		2.133						
15	Đầu tư XDCB-GTNT									
II	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (1)**									
III	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)**									
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu do ngân sách cấp dưới (2)**									
V	**Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm**									

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

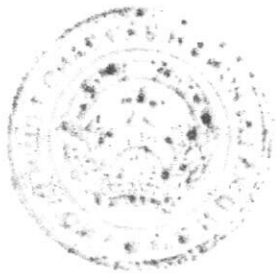

Biểu mẫu số 13

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 178 /BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Ước thực hiện năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	**250**	**250**	**250**	**250**	**100**	**100**
I	**Thu nội địa**	**250**	**250**	**250**	**250**	**100**	**100**
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ						
8	Thu phí, lệ phí	90	90	90	90	100	100
-	*Phí và lệ phí trung ương*						
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*						
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	90	90	90	90	100	100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	160	160	160	160	100	100

17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

Mẫu biểu số 14

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Kèm Theo Báo cáo số 178/BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	UTH năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**19.566**	**18.877**	**-689**	**96,48%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**19.566**	**18.877**	**-689**	**96,48%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**0**	**0**	**0**	
1	Chi đầu tư cho các dự án			0	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất			0	
-	Chi đầu tư từ thu XSKT			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	**Chi thường xuyên**	**18.906**	**18.877**	**-29**	**99,85%**
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70	70	0	100%
2	Chi khoa học và công nghệ			0	
III	**Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay**			**0**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			**0**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**420**		**-420**	**0%**
VI	**Tiết kiệm 10% giữ lại**	**240**		**-240**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

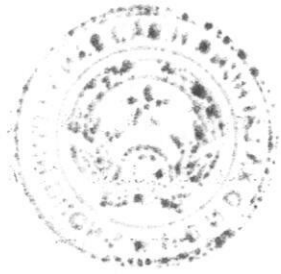

Biểu mẫu số 12

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 178 /BC-UBND ngày 18/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã Lai Hưng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3 = 2-1	4 = 2/1
A	**Tổng nguồn thu ngân sách địa phương**	**19.566**	**22.848**	**3.282**	**117%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**1.404**	**1.404**	**0**	**100%**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	250	250	0	100%
2	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	1.154	1.154	0	
II	**Thu bổ sung từ NS cấp trên**	**18.162**	**18.162**	**0**	**100%**
1	Thu bổ sung cân đối NS	18.162	18.162	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu			0	
III	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**			0	
IV	**Thu kết dư**	**0**	**1.720**	**1.720**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**1.562**	**1.562**	
B	**Tổng chi NS địa phương**	**19.566**	**18.755**	**-811**	**95,9%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**19.566**	**18.755**	**-811**	**95,9%**
1	Chi đầu tư phát triển			0	
2	Chi thường xuyên	18.906	18.755	-151	99%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC			0	
5	Dự phòng ngân sách	420		-420	0%
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	240		-240	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				
C	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**0**	**4.093**	**4.093**	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3 = 2-1	4 = 2/1

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ LAI HƯNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lai Hưng, ngày tháng năm 2023

DANH MỤC CÔNG TRÌNH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2024

STT	Tên công trình	Dài (m)	Kinh phí *(tỷ đồng)*
01	Sửa chữa các tuyến đường trên địa bàn ấp Cầu Sắt; ấp Cầu Đôi và ấp Lai Khê, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	640	**0,9**
02	Sửa chữa các tuyến tuyến đường trên địa bàn ấp Bến Tượng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	4.100	**2,1**
	TỔNG	**4.740**	**2,7**